

# ĐỔI MỚI GIÁO DỤC BẮT ĐẦU TỪ ĐỔI MỚI BẢN THÂN NGƯỜI DẠY

## AUTONOMOUS LEARNERS TO BE IGNITED BY SELF-LEARNT TEACHERS

Trần Thị Kim Liên

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: lien\_tran72@y7mail.com*

**Tóm tắt** - Phát triển năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học là một trong những mục tiêu đặt ra cho giáo dục đại học trong Nghị quyết 29 NQ/TW về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Nhiệm vụ này đòi hỏi sự thay đổi triệt để từ nhận thức xã hội cho đến quản lý của trường học nhưng trước hết nên bắt đầu từ mỗi giáo viên. Bài báo này sẽ giới thiệu một phương pháp đổi mới đang được thử nghiệm để thúc đẩy khả năng tự học và sáng tạo của sinh viên đối với môn Văn học Anh Mỹ, tại Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu một mặt khẳng định tính đúng đắn và khả thi của việc tạo cho người học cơ hội tự do thể hiện kinh nghiệm nghệ thuật của cá nhân, mặt khác cho thấy những thách thức lớn đối với vai trò người thầy trong việc khuyến khích việc học tập độc lập sáng tạo của các em: bản thân người thầy trước hết phải tự học, tự làm giàu tri thức và sáng tạo.

**Từ khóa** - năng lực sáng tạo; văn học Anh Mỹ; ngoại ngữ; người thầy tự học; đổi mới giáo dục.

### 1. Đặt vấn đề

Dạy và học sáng tạo là một nhu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay không chỉ ở Việt Nam (Nghị quyết số 29-NQ/TW) mà còn đối với cả các nước thuộc Cộng đồng châu Âu (Ferrari, Cachia, and Punie, 2009) và các nước phát triển đang lâm vào tình trạng “giáo dục giết chết năng lực sáng tạo” như Hoa Kỳ (Robinson, 2006).

Việc dạy và học môn Văn học Anh Mỹ ở trường Đại học Ngoại ngữ hiện nay đang nằm trong tình trạng hạn chế năng lực sáng tạo này: Đóng khung chương trình văn học được xây dựng từ hơn 10 năm nay, việc dạy là lặp lại những nhận định đã có đối với một số trích đoạn tác phẩm kinh điển và việc học là tổng hợp các ghi chép từ bài giảng và tư liệu trên mạng. Chương trình văn học này là điển hình cho một môi trường học hạn hẹp, ngày càng tách biệt với môi trường nghệ thuật đương đại không ngừng phát triển nhờ internet, truyền hình cáp và văn học dịch. Đây là một yếu tố khác ngăn chặn, loại bỏ sự sáng tạo (Pédro, 2006).

Trong những năm gần đây, sinh viên được khuyến khích trình bày, đóng kịch bổ sung cho bài giảng và được tính vào điểm giữa kì và vì vậy họ được tự do lựa chọn đưa tư liệu yêu thích vào lớp học. Nhưng điểm giữa kì chỉ chiếm 30% điểm tổng và ngay cả vậy thì tiêu chí sáng tạo cũng không được nêu rõ trong 30% này.

Hai nguyên tắc để đánh giá tính sáng tạo là: những ý tưởng độc đáo và có giá trị (Runco, 1999; Beghetto, 2007) Một bài thuyết trình văn học chứa nhiều thông tin nhưng không dẫn dắt và tác động đến người nghe thì không được coi là có giá trị. Một bài luận phát biểu đầy đủ các ý hoặc dùng ngôn ngữ hoa mỹ để ca ngợi một tác phẩm mà không có phát hiện độc đáo thì không coi là có tính sáng tạo.

Theo định nghĩa này thì phần lớn các bài luận cuối kì với đề bài phân tích 1 tác phẩm đã học đều là các bài tổng

**Abstract** - To enhance learners' autonomy, self-learning capacity and potential to be creative is one of the goals of higher education as regulated in The Resolution No29 NQ/TW on national education reform. Implementation of the reform, which requires fundamental changes at all levels, should be ignited first by teachers' self-development. This article is to introduce a quasi-experiment carried out to promote learners' autonomy and creativity in English Literature classes at Da Nang College of Foreign Languages. The experiment finds a positive correlation between opportunities taken by learners to learn from their own artistic experiences and original and valuable ideas shown in their literature projects. The experiment findings also observe a clear correlation between quantity and quality of support given by the teacher and her self-learning capacity, which carries an important implication of education reform in college: teachers should learn for life and prove themselves resourceful and creative.

**Key words** - creativity; learner autonomy; teacher's self-development; Vietnam education reform; teaching literature.

hợp ghi chép và hoàn toàn thiếu sáng tạo. Hệ thống đánh giá môn văn học luôn dành 70% điểm tổng cho bài luận cuối kì đã trở thành một công cụ hữu hiệu dân triệt tiêu tính sáng tạo từ nhiều năm nay.

Trên quan điểm tạo sự cân bằng giữa sức ép của chương trình và cơ hội thử nghiệm của cá nhân để tạo ra không gian sáng tạo cho người học (Craft, 2005) và hướng tới mục tiêu đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của người học trong thực tế đời sống, chúng tôi đã tiến hành thử nghiệm dạy và học sáng tạo theo đường hướng làm dự án (project-based learning) của Blumenfeld (1991). Làm dự án bao gồm các bước: người học tìm hiểu các vấn đề mà chính họ quan tâm, tự mình xây dựng phương án giải quyết và trình bày kết quả. Trong thử nghiệm ở lớp văn học lần này sinh viên làm dự án dựa trên ba nguyên tắc: tự chọn tác phẩm đọc, tự chọn hình thức trình bày, và tự do thể hiện kinh nghiệm và quan điểm nghệ thuật cá nhân.

Ý tưởng sáng tạo là một trong ba tiêu chí (bên cạnh kiến thức môn học và kỹ năng ngôn ngữ) dùng để đánh giá dự án của sinh viên.

Tổng kết dự án vào cuối kì, phân tích số lượng tác phẩm đọc ngoài chương trình và đánh giá chất lượng các bài viết sẽ đưa ra kết luận về mức độ đạt được mục tiêu của thử nghiệm và mức độ khả thi của thử nghiệm trong tương lai.

### 2. Kết quả nghiên cứu

#### 2.1. Số lượng tác phẩm tham gia dự án

Nghiên cứu được tiến hành ở 4 lớp học Văn học Anh Mỹ, gồm 130 sinh viên. Các em có thể đăng ký thực hiện dự án cá nhân hay nhóm, tự chọn tác phẩm hư cấu (fiction) đã đọc, xem, nghe bất kì, không giới hạn ngôn ngữ chuyên tải, và chọn 1 trong 7 hình thức trình bày (viết nhật ký; viết luận; sáng tác thơ; chuyển thể truyện ngắn thành kịch bản; thuyết trình; diễn kịch; và đọc thơ).

Kết quả là 100% sinh viên lựa chọn làm dự án cá nhân, trong đó có:

- 72,2% chọn viết 1 bài luận;
- 23,0% sinh viên chọn viết nhật ký;
- 03,8% chọn đọc thơ; và
- 01,0% chọn hình thức hỗn hợp, sáng tác thơ và viết journal hoặc viết luận và đọc thơ.

### 2.1.1. Số lượng tác phẩm đọc trong chương trình

Đa phần các bài luận của hơn 72% sinh viên chọn viết đều tập trung vào phân tích 6/10 tác phẩm học trong chương trình: *The Daffodils*, *The Story of An Hour*, *David Copperfield*, *Hills Like White Elephants*, *The Last Leaf*, *The Gift of the Magi*.

### 2.1.2. Số lượng tác phẩm ngoài chương trình

Trên 80 tác phẩm nằm ngoài chương trình được phân tích và trình bày, trong đó có:

- 5 truyện cổ tích thế giới
- 5 bài thơ (3 bài thơ lãng mạn Anh, 1 Mỹ và 1 Chi-lê)
- 6 bài hát và chương trình ca nhạc
- 6 truyện ngắn và tiểu thuyết Pháp & Mỹ
- 12 tác phẩm văn học Việt Nam
- 46 bộ phim (6 phim hoạt hình, 10 phim châu Á, 30 phim Hollywood)

80 tác phẩm này phần lớn được phân tích trong nhật ký và trình bày bằng hình thức đọc thơ. Điều này cho thấy những sinh viên có sở thích và kinh nghiệm đa dạng về nghệ thuật có nhu cầu bày tỏ ý kiến của mình một cách đều đặn và rộng rãi hơn.

## 2.2. Chất lượng các bài viết và bài trình bày

### 2.2.1. Chất lượng các bài nhật ký

Các bài viết thuộc dạng nhật ký đều dài hơn nhiều so với 100 từ yêu cầu: 200 – 500 từ. Bài viết 3-4 tuần đầu còn rơi vào kể chuyện nhưng những tuần sau đã tốt hơn về chất lượng ở cả 3 tiêu chí: kỹ năng viết, kiến thức môn học và sáng tạo.

Sinh viên đã đưa vào bài nhật ký của mình những phân tích về cả nội dung và nghệ thuật của tác phẩm, biết cách phân tích các yếu tố như cấu thành cốt truyện, xung đột, tính biểu tượng, kỹ thuật khắc họa tính cách nhân vật, hay các kỹ thuật chuyên thể tiểu thuyết – phim, hiệu ứng âm thanh. Sinh viên cũng vận dụng những kiến thức này để phân tích các tác phẩm văn học Việt Nam đã học trong chương trình phổ thông.

Đặc biệt có những bài viết thể hiện kiến thức vững chắc của một số em về văn học, điện ảnh và thậm chí là âm nhạc. Các em còn biết vận dụng khả năng tra cứu thông tin, phát triển quan điểm độc đáo và sáng tạo trong các loạt bài phân tích của mình, bước đầu hình thành phong cách viết của cá nhân.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan giữa việc sinh viên lựa chọn viết nhật ký, với kỹ năng tiếng của sinh viên và năng lực sáng tạo trong bài viết của các em. Hầu hết các journal được điểm giỏi và xuất sắc (8.5-10).

### 2.2.2. Chất lượng các bài luận và đọc thơ, làm thơ

Hầu hết các bài luận đều đúng và đủ ý nhưng không có lập luận chặt chẽ và hoàn toàn thiếu sáng tạo. Tất cả những

bài luận này đều phụ thuộc quá nhiều vào tư liệu khai thác trên mạng và thiếu hẳn kinh nghiệm cá nhân có giá trị. Một số bài luận (>7%) có nội dung sao chép bị hủy bỏ và chỉ đạt từ 2-4 điểm. Những bài có nội dung không có thể hiện suy nghĩ độc lập, thiếu sáng tạo, lập luận chặt chẽ (chiếm gần 50%) chỉ đạt điểm trung bình và khá 5-7 điểm.

Tuy nhiên vẫn có một số bài luận xuất sắc (gần 7%), nổi bật nhờ có ý tưởng sáng tạo. Những bài luận này thiên về phản ánh kinh nghiệm nghệ thuật cá nhân – chẳng hạn cảm nhận về một bài hát thay đổi từ khi lần đầu xem MV cho đến khi tìm hiểu kỹ về lời ca – hay áp dụng góc nhìn điện ảnh đối với truyện ngắn và tiểu thuyết.

Phần đọc thơ của cá nhân chuẩn bị và dàn dựng khá công phu, có sử dụng hình ảnh động và nhạc để minh họa. Mặc dù đạt yêu cầu về ngôn ngữ và sáng tạo nhưng chưa đạt yêu cầu về nghệ thuật biểu diễn vì chưa tác động được đối tượng khán giả là sinh viên cùng lớp.

Một số bài thơ sáng tác bằng tiếng Anh bước đầu biết dùng nhịp điệu và diễn đạt chủ đề nhưng chưa đạt yêu cầu về mặt sáng tạo hình ảnh và ngôn từ.

## 3. Bàn luận

### 3.1. Cơ hội lựa chọn và tự do sáng tạo

Kết quả nghiên cứu cho thấy gần 3/4 sinh viên không chọn lựa viết và thể hiện sáng tạo trong khi điều tra sơ bộ trước khóa học lại cho thấy các em đều có kinh nghiệm đọc rất phong phú. Nguyên nhân chủ quan có thể là do việc học và viết sáng tạo không phải là một cơ hội có ý nghĩa để thể hiện và nâng cao năng lực của bản thân. Các em muốn đi một lối an toàn: không phải viết về một câu chuyện làm em cảm động hay thể hiện một lối suy nghĩ khác mà chọn một bài có nhiều tư liệu tham khảo và viết một bài luận đủ và đúng ý, giống như những gì các em đã làm ở phổ thông và sẽ làm với bài luận cuối kì. Văn học đối với các em là một môn học bắt buộc, không liên quan đến cuộc sống.

Một nguyên nhân mang tính khách quan hơn là do mục tiêu của bộ môn và chương trình học: “Hiểu được cái hay cái đẹp của tác phẩm kinh điển”. Mục tiêu sáng tạo – thể hiện ý tưởng độc đáo và có giá trị (đối với bản thân và cộng đồng) – không hề có trong mục tiêu giảng dạy. Đó là chưa kể đến việc cần phải xác định lại “cái hay cái đẹp” vốn được hiểu theo quan điểm của ai – của sách vở hay của thầy cô.

Mặc dầu chỉ có 1/4 sinh viên lựa chọn kết hợp sở thích xem phim đọc sách của mình với việc học ở trường nhưng các em đã đưa hơn 80 tác phẩm văn học nghệ thuật vào khuôn khổ lớp học VH. Con số đáng kể phim truyện, phim hoạt hình, bài hát phản ánh ảnh hưởng của văn hóa Mỹ, Hàn Quốc, Ấn Độ đến đời sống nghệ thuật đại chúng và phương thức giải trí mà giới trẻ lựa chọn ngày nay. Những bài viết có ý tưởng độc đáo – kể cả những bài phân tích các tác phẩm trong và ngoài chương trình – đều bắt nguồn từ kinh nghiệm nghệ thuật đương đại này của các em. Không có gì thấp kém khi các sinh viên yêu thích truyện tranh Nhật Bản, một MV nhạc pop hay một bộ phim Hàn Quốc thế kỉ 21 thay vì một bài thơ lãng mạn của Anh thế kỉ 19. Tách rời nghệ thuật kinh điển và nghệ thuật thương thức, ngôn ngữ Anh khỏi văn hóa tiếng mẹ đẻ và văn hóa các ngôn ngữ khác là điều thiếu thực tế nhất trong thế giới không phẳng hiện nay.

Những dự án cá nhân được đánh giá là thành công còn dự báo trong tương lai các em có thể phát huy kỹ năng phê bình thường thức đối với phim ảnh, sách vở để phục vụ nhu cầu của bản thân. Khi các em chia sẻ kinh nghiệm ngày càng phong phú của mình với bạn bè thì lợi ích của năng lực này còn nhân lên nhiều hơn nữa.

### 3.2. Thách thức đối với năng lực tự học và sáng tạo của người dạy

Thách thức đầu tiên đặt ra đối với người dạy là khối lượng công việc lớn: phải đọc, nghe, xem để lấy cảm hứng làm mới bài giảng của mình và để vừa có thể hiểu những tác phẩm các em trình bày. Ngoài khối lượng công việc này ra thì người dạy còn phải dành khoảng 1 tiếng/ 1 sv để đọc và nhận xét 1 nhật ký (7 bài) và 30 phút/1sv đối với một bài luận.

Điều quan trọng hơn là việc người dạy phải lắng nghe suy nghĩ của từng sinh viên thông qua bài viết, đặt câu hỏi, nhận xét, không áp đặt ý của mình mà góp ý để kích thích sinh viên phát triển ý của các em lên một mức cao hơn.

Tuy nhiên thách thức lớn nhất đối với công việc này không nằm ở phương pháp giảng mà là tinh thần tự học của người dạy. Việc sinh viên chỉ chọn 4 hình thức trình bày – và chỉ có một hình thức thành công – cho thấy người dạy mặc dầu có hiểu biết nhưng chưa đủ năng lực để tạo hứng thú và khuyến khích sinh viên trong những lĩnh vực khác – chẳng hạn như kỹ năng diễn kịch và sáng tác.

Chính vì vậy hàng ngày, hàng giờ bản thân người giáo viên, đặt biệt là người dạy văn học, phải không ngừng đọc sách, xem phim, nghe nhạc và viết. Một người dạy chỉ bó buộc mình trong số các tác phẩm đã được học và những quan điểm phân tích quen thuộc thì chính mình đang đóng cánh cửa dẫn đến tri thức trước mắt người học và không thể yêu cầu các em tự thân vận động mở cánh cửa nào khác ra cho chính họ.

### 4. Kết luận

Số lượng các tác phẩm được phân tích trong dự án và chất lượng của các bài viết cho thấy bước đầu là một thành công đối với thử nghiệm dạy và học sáng tạo: khi được tự do chọn lựa và khuyến khích các em sẽ biết cách tự học và thể hiện năng lực sáng tạo. Tuy nhiên thử nghiệm này có thể khả thi trong tương lai – nâng số lượng sinh viên tham gia và chất lượng bài viết và thể hiện sáng tạo hơn nữa, chúng ta phải giải quyết hai vấn đề lớn:

Vấn đề của đào tạo năng lực tự học và sáng tạo – trong phạm vi môn học này – dường như không chỉ nằm ở người học, xã hội hay các cấp quản lý mà trước tiên nằm ở người thầy. Để có đủ năng lực và tầm nhìn để có thể dẫn dắt cho sinh viên thì người thầy phải không ngừng tự học, bước

vào thế giới hiện thực, nâng cao hiểu biết về nghệ thuật, tự thách thức cách nhìn nhận của mình về cuộc sống và năng lực sáng tạo của bản thân. Chẳng hạn muốn giúp đỡ một người học viết về một bộ phim chuyển thể thì người dạy đã phải xây dựng sẵn cho mình một hệ thống so sánh đối chiếu tác phẩm chuyển thể với tác phẩm văn học gốc. Để gợi mở cho người học viết sáng tạo thì người dạy phải nắm được nguyên tắc và có cả kinh nghiệm viết sáng tạo. Nếu người dạy không nỗ lực nâng cao năng lực sáng tạo của mình trong chuyên ngành giảng dạy và làm được những điều như vậy thì giáo dục cũng không nên tính đến đổi mới căn bản và toàn diện.

Một câu hỏi khác mà sự quan tâm rộng rãi của sinh viên đối với nghệ thuật đại chúng, đặc biệt là điện ảnh, đặt ra cho nhà trường và xã hội là: Mục tiêu của môn VH là gì đối với cử nhân ngôn ngữ Anh? Mục tiêu dạy cảm thụ các tác phẩm văn học kinh điển Anh Mỹ trong 15 tuần là mục tiêu của ai? Cái gọi là năng lực tự học và sáng tạo có thể giúp ích các em được gì trong thực tế cuộc sống? Và phải xây dựng hệ thống đánh giá như thế nào để có thể đo lường và khuyến khích năng lực này thay vì giết chết nó? Nên chăng phải xác định lại mục tiêu lâu dài, thiết thực – và sáng tạo hơn – của môn học này là tạo cơ hội để các em tự tin chọn lựa chọn tác phẩm phục vụ nhu cầu giải trí của bản thân; biết nhìn nhận và sẽ chia trong cuộc sống; đọc, xem, nghe tác phẩm nghệ thuật như một cách tự trau dồi tri thức và hưởng thụ cuộc sống.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Trung Ương, *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo*. <http://cpv.org.vn/cpv>, 2013.
- [2] Beghetto, R. A. *Creativity Research and the Classroom: From Pitfalls to Potential*, A.-G. Tan (Ed.), *Creativity: A Handbook for Teachers*. Singapore: World Scientific. 2007, trang 101-114.
- [3] Blumenfeld, P.C. et al. *Motivating Project-based Learning: Sustaining the Doing, Supporting the Learning*. *Educational Psychologist*, 26 (3&4), University of Michigan, 1991, trang 369-398.
- [4] Craft, A. *Creativity in schools: tensions and dilemmas*. *Encyclopedia of Creativity*, Vol. 2, San Diego, California; London: Academic, 2005, trang 27-30.
- [5] Ferrari, Cachia, and Punie, *Innovation and Creativity in Education and Training in the EU*. JRC. 2009.
- [6] Pedró, F. *The new millennium learners: Challenging our views on ICT and Learning*. OECD-CERI, 2006.
- [7] Robinson, K. *Do schools kill creativity?* TED, 2006.
- [8] Runco, M. A. *Implicit Theories*, Runco, M.A. and Pritzker, S.A. (Eds), *Encyclopedia of Creativity*, Vol. 2, San Diego, California; London: Academic. 1999, trang 27-30.